

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ BẢO LÃNH

(Hiệu lực ngày 22/10/2025)

STT	Loại phí	Mức phí
I.	BL TRONG NƯỚC (nếu dùng nhiều hình thức bảo đảm: Áp dụng mức phí theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ của từng hình thức bảo đảm; mức phí TT áp dụng là mức phí TT cao nhất)	
1.	Phát hành BL (*)	
1.1.	Phát hành BL có xác định thời hạn cụ thể	
a	BL dự thầu	
	+ Ký quỹ 100%	0,5%/năm; TT: 300.000
	+ Đảm bảo bằng sổ dư tài khoản, sổ tiết kiệm và giấy tờ có giá khác do VietBank phát hành	1,0%/năm; TT: 300.000
	+ Đảm bảo bằng sổ dư tài khoản, sổ tiết kiệm và giấy tờ có giá do TCTD khác phát hành được VIETBANK chấp nhận	1,4%/năm; TT: 300.000
	+ Đảm bảo bằng bất động sản	1,5%/năm; TT: 300.000
	+ Đảm bảo bằng tài sản khác	1,8%/năm; TT: 300.000
	+ Tín chấp	2,4%/năm; TT: 500.000 VND
b	BL thực hiện hợp đồng/ BL bảo hành	
	+ Ký quỹ 100%	0,6%/năm; TT: 300.000 VND
	+ Đảm bảo bằng sổ dư tài khoản, sổ tiết kiệm và giấy tờ có giá khác do VietBank phát hành	1,2%/năm; TT: 300.000 VND
	+ Đảm bảo bằng sổ dư tài khoản, sổ tiết kiệm và giấy tờ có giá do TCTD khác phát hành được VIETBANK chấp nhận	1,6%/năm TT: 300.000 VND
	+ Đảm bảo bằng bất động sản	1,8%/năm; TT: 300.000 VND
	+ Đảm bảo bằng tài sản khác	2,1%/năm; TT: 300.000 VND
	+ Tín chấp	2,6%/năm; TT: 500.000 VND
c	BL thanh toán, BL vay vốn/ BL tạm ứng/ BL khác	
	+ Ký quỹ 100%	0,7%/năm; TT: 300.000 VND
	+ Đảm bảo bằng sổ dư tài khoản, sổ tiết kiệm và giấy tờ có giá khác do VietBank phát hành	1,3%/năm; TT: 300.000 VND
	+ Đảm bảo bằng sổ dư tài khoản, sổ tiết kiệm và giấy tờ	1,6%/năm

STT	Loại phí	Mức phí
	có giá do TCTD khác phát hành được VIETBANK chấp nhận	TT: 300.000 VND
	+ Đảm bảo bằng bất động sản	1,8%/năm; TT: 300.000 VND
	+ Đảm bảo bằng tài sản khác	2,2%/năm; TT: 300.000 VND
	+ Tín chấp	3,0%/năm; TT: 600.000 VND
	+ Khoản tiền tạm ứng/ứng trước/tiền ghi có trong tương lai được chuyển vào tài khoản	1,4%/năm; TT: 300.000 VND
1.2.	BL nhà ở hình thành trong tương lai (NOHTTTL)	
	Phí thu KH ngay khi ký Hợp đồng hạn mức/phát hành cam kết BL	1,5%/năm TT: 20.000.000 VND.
	Mức phí thu khi phát hành từng bảo lãnh cho người mua nhà	1,0%/năm; TT: 300.000 VND
1.3	Phát hành BL không xác định thời hạn cụ thể	Như mục 1.1 + 0,6%/năm; TT : 500.000 VND mỗi lần thu phí
2.	Tu chỉnh BL (*)	
2.1	Tu chỉnh tăng số tiền BL (tính trên số tiền tăng)	Như phát hành
2.2	Tu chỉnh tăng thời hạn BL (tính trên thời hạn tăng thêm)	Như phát hành
2.3	Tu chỉnh khác	200.000 VND/10 USD/lần
2.4	Hủy theo đề nghị của khách hàng	Miễn phí nếu ký quỹ 100%/chưa nhận Thư BL. Khác 300.000 VND
3.	BL đối ứng (*) (=phí phát hành của loại hình tương ứng + phí phải trả Ngân hàng khác nếu có)	
3.1	Phát hành thư BL dựa vào BL đối ứng của tổ chức tín dụng trong nước	Như phát hành các loại bảo lãnh tương ứng với mức TSBĐ là số dư tài khoản, sổ tiết kiệm và giấy tờ có giá khác do TCTD khác Phát hành
3.2	Phát hành thư BL dựa vào BL đối ứng của tổ chức tín dụng nước ngoài	1,8%/năm; TT: 50 USD
3.3	Phát hành BL đối ứng	Như phát hành
3.4	Tu chỉnh tăng tiền/thời hạn	Như phí phát hành tương ứng được quy định tại mục này
3.5	Tu chỉnh khác	200.000 VND/10 USD
4.	Xác nhận thư BL (*)	

STT	Loại phí	Mức phí
4.1	Cam kết BL do TCTD trong nước phát hành	Nhu' phát hành các loại bảo lãnh tương ứng với mức TSBĐ là số dư tài khoản, số tiết kiệm và giấy tờ có giá khác do TCTD khác Phát hành
4.2	Cam kết BL do TCTD nước ngoài phát hành	
5.	Phát hành thư BL bằng 2 ngôn ngữ (*)	Nhu' phát hành thư BL + 200.000 VND
6.	Phát hành thư BL theo mẫu của KH (được VietBank chấp thuận) (*)	Nhu' phát hành thư BL + 200.000 VND (áp dụng đối với tiếng Việt) Nhu' phát hành thư BL + 400.000 VND (áp dụng đối với tiếng Anh hoặc song ngữ)
7.	Phát hành thêm bản chính (*)	200.000 VND/bản
8.	Phí dịch thuật (*)	200.000 VND/văn bản
9.	Phí đổi biện pháp bảo đảm (*)	200.000 VND/lần/thư + phí chênh lệch giữa các loại tài sản
10.	Phí chuyển tiền thực hiện nghĩa vụ theo cam kết BL	Nhu' phí giao dịch TK
11.	Thông báo BL của NH khác	250.000 VND/10 USD/01 thông báo
12.	Thông báo tu chỉnh BL của NH khác	250.000 VND/10 USD/01 thông báo tu chỉnh
13.	Thông báo hủy BL của NH khác	2.500.000 VND/100 USD/01 thông báo hủy
14.	<i>Xác thực thư BL (*)</i> <i>Cam kết BL trong nước do Vietbank phát hành</i>	500.000 VND/lần
15.	Phí đầu mối thu xếp đồng bảo lãnh	0.03% giá trị khoản bảo lãnh
16.	Phí quản lý bảo lãnh đối với bảo lãnh thu theo hình thức phân kỳ	TT 300,000 VND/ từng kỳ thu phí
17.	Thẩm định cấp và quản lý bảo lãnh theo Hạn mức (HM)	0.02%*HMBL được cấp
18.	Thẩm định cấp và quản lý bảo lãnh theo món	Không thu
19.	Tăng hạn mức Bảo lãnh	0.02%*HMBL tăng thêm (trường hợp đã thu phí thu phí cam kết thu xếp tài chính cho HMTD tăng thêm thì không thu phí này)
20.	Điều chỉnh hạn mức bảo lãnh	300.000 /Lần
21.	Phí thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi cho vay bắt buộc	0.3%/số tiền thực hiện nghĩa vụ; TT: 300,000 VND/ 20 USD
22.	Phát hành thư bảo lãnh có thời hạn bảo lãnh lớn hơn 12 tháng	Nhu' phát hành + 0.1%/mỗi năm tăng thêm
II.	BL NƯỚC NGOÀI (phí tính theo ngày, nếu dùng nhiều hình thức bảo đảm thì áp dụng mức phí tương	

STT	Loại phí	Mức phí
ứng với từng hình thức bảo đảm)		
1.	Phát hành thư BL hoặc Standby L/C (phí tính trọn gói) (*)	
1.1	Ký quỹ 100%	0,15%/quý TT: 20 USD TĐ: do hai bên thỏa thuận
1.2	Ký quỹ < 100% (thu phí theo tỷ lệ tương ứng)	TT: 20 USD TĐ: do hai bên thỏa thuận
	+ Phần ký quỹ	0,15%/quý
	+ Phần không ký quỹ	0,4%/quý
2.	Tu chỉnh thư BL hoặc Standby L/C (*)	
2.1	Tu chỉnh tăng số tiền	Như phát hành thư BL
2.2	Tu chỉnh khác	10 USD
2.3	Gia hạn bảo lãnh	Như phát hành thư BL
3.	BL thanh toán hối phiếu trả chậm (Aval) (*)	
		Như phát hành thư BL
4.	Xử lý và thanh toán theo nghĩa vụ bảo lãnh do Bank phát hành	
4.1	Xử lý BCT đòi tiền	1,000,000 VND
4.2	Thanh toán theo nghĩa vụ bảo lãnh	0.2% trị giá thu được
5.	Hủy thư BL	
		15 USD/lần hủy
6.	Thông báo thư BL của NH khác	
		20 USD/01 thông báo
7.	Thông báo tu chỉnh thư BL của NH khác	
		10 USD/01 thông báo tu chỉnh
8.	Thông báo hủy thư BL của NH khác	
		20 USD/01 thông báo
9.	Xác nhận thư BL (*)	
		Như phát hành các loại bảo lãnh tương ứng với mức TSBĐ là số dư tài khoản, số tiết kiệm và giấy tờ có giá khác do TCTD khác Phát hành
10.	Phát hành thư BL dựa vào BL đối ứng (*)	
		Thu như phí của loại bảo lãnh tương ứng + Điện phí phát sinh thực tế
11.	Kiểm tra xác nhận chữ ký TBL/Tu chỉnh BL của NHNN theo yêu cầu của khách hàng trong nước	
		30 USD + điện phí

Lưu ý:

- **(*): Bao gồm các loại phí không thu thuế giá trị gia tăng** do các loại phí này thuộc đối tượng không chịu thuế theo Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013.

- Ngày bắt đầu tính phí bảo lãnh được xác định là Ngày phát hành thư bảo lãnh.
- Trường hợp **Ngày phát hành** thư bảo lãnh khác **Ngày hiệu lực** và **Ngày hiệu lực** thư bảo lãnh sau **Ngày phát hành** ≤ 07 ngày làm việc thì ngày bắt đầu tính phí bảo lãnh được xác định là Ngày hiệu lực của thư bảo lãnh (không áp dụng cho Bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước/Bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng có ngày hiệu lực được xác định khi tiền về tài khoản của KH hoặc bảo lãnh có Ngày hiệu lực được xác định bằng một sự kiện).